Phụ lục số 01

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
ĐƠN VỊ: CHI CỤC KIỂM LÂM TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Kết luận số 2265 /KL-TTr ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Số đơn vị báo cáo			Số thanh tra	Chênh lệch
		Tổng số được sử dụng trong năm	Tổng số rút đề nghị quyết toán	Tổng số dư dự toán		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=4-2*
A	**Tổng kinh phí được giao**	**102.874.721.096**	**47.921.142.300**	**54.953.578.796**	**47.789.782.702**	**-131.359.598**
I	**Kinh phí chi quản lý nhà nước**	**14.696.351.096**	**13.980.311.900**	**716.039.196**	**13.917.614.977**	**-62.696.923**
1	**KP chi tự chủ**	**6.258.676.600**	**5.922.790.000**	**335.886.600**	**5.919.444.864**	**-3.345.136**
-	Kinh phí giao tự chủ	4.145.233.000	3.995.233.000	150.000.000	3.991.887.864	-3.345.136
-	Hợp đồng theo NĐ 111	120.000.000	120.000.000		120.000.000	0
-	Chênh lệch lương tăng thêm từ 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng	1.539.000.000	1.523.386.000	15.614.000	1.523.386.000	0
-	Kinh phí 10% cải cách tiền lương	106.443.600		106.443.600	0	0
-	Kinh phí quỹ tiền thưởng	348.000.000	284.171.000	63.829.000	284.171.000	0
2	**KP chi không giao tự chủ (Chi tiết thực hiện từng nội dung giao theo quyết định)**	**8.437.674.496**	**8.057.521.900**	**380.152.596**	**7.998.170.113**	**-59.351.787**
-	**Các khoản phụ cấp**	**1.568.200.000**	**1.560.399.800**	**7.800.200**	**1.560.399.800**	**0**
+	Phụ cấp công vụ	794.000.000	789.913.800	4.086.200	789.913.800	0
+	Phụ cấp thâm niên nghề	491.500.000	489.021.400	2.478.600	489.021.400	0
+	Phụ cấp ưu đãi ngành	282.700.000	281.464.600	1.235.400	281.464.600	0
-	Kinh phí thực hiện chế độ theo NĐ 178/2024/NĐ-CP	2.889.460.000	2.889.460.000		2.889.460.000	0
-	**Kinh phí phân bổ theo nhiệm vụ chi**	**3.980.014.496**	**3.607.662.100**	**372.352.396**	**3.548.310.313**	**-59.351.787**
+	Kinh phí trang phục ngành	908.000.000	846.280.000	61.720.000	846.280.000	0
+	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	82.000.000	57.163.400	24.836.600	56.063.400	-1.100.000
+	Kinh phí 10% cải cách tiền lương	14.496		14.496	0	0
+	Kinh phí điều tra rà soát xây dựng khung giá rừng	1.421.000.000	1.304.001.700	116.998.300	1.304.001.700	0
+	Kinh phí rà soát, xác định vùng bảo tồn, phát triển và dự kiến các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng phát triển Sâm Lai Châu	1.569.000.000	1.400.217.000	168.783.000	1.341.965.213	-58.251.787
II	**Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**	**44.040.000.000**	**33.940.830.400**	**10.099.169.600**	**33.872.167.725**	**-68.662.675**
+	Kinh phí điều tra, đánh giá phạm vi, hiện trạng, hệ sinh thái và đa dạng sinh học để thành lập khu rừng đặc dụng tại huyện Mường Tè	3.511.000.000	3.122.333.000	388.667.000	3.122.333.000	0
+	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, dụng cụ PCCCR	10.392.000.000	10.220.986.000	171.014.000	10.220.986.000	0
+	Kinh phí hệ thống phát hiện sớm các điểm cháy rừng, hệ thống cảnh báo cháy rừng; trạm quan trắc giám sát, bảo vệ rừng; hệ thống phân vùng trọng điểm cháy rừng	9.500.000.000	9.417.780.400	82.219.600	9.349.117.725	-68.662.675
+	Kinh phí điều tra xác định hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu	20.637.000.000	11.179.731.000	9.457.269.000	11.179.731.000	0

STT	Tên đơn vị	Số đơn vị báo cáo			Số thanh tra	Chênh lệch
		Tổng số được sử dụng trong năm	Tổng số rút đề nghị quyết toán	Tổng số dư dự toán		
III	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**44.138.370.000**	**0**	**44.138.370.000**	**0**	**0**
+	Nội dung số 2- Tiểu dự án 2 - Dự án 3 về Đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	44.138.370.000		44.138.370.000	0	0

Phụ lục 02

TỔNG HỢP VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ KINH TẾ

(Kèm theo Kết luận số 3265/KL-TTr ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Thanh tra tỉnh)

STT	Cơ quan/tổ chức/Đơn vị/ cá nhân vi phạm	Nội dung vi phạm	Tổng giá trị vi phạm		Kiến nghị xử lý								Ghi chú
					Kiến nghị thu hồi				Xuất toán	Giảm trừ quyết toán	Xử lý khác		
					Về ngân sách nhà nước		Về cơ quan, tổ chức, đơn vị (không phải NSNN)						
			Tiền hoặc tài sản quy thành tiền (đồng)	Đất (m2)	Tiền (đồng)	Nhà, đất (m^2)	Tiền (đồng)	Đất (m^2)	Tiền (đồng)	Tiền (đồng)	Tiền (đồng)	Đất (m^2)	
1	**Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lai Châu**		**131.359.598**		**131.359.598**								
1.1		***kinh phí giao tự chủ một số khoản chi chưa đảm bảo quy định***	***3.345.136***		***3.345.136***								
1.2		***kinh phí không giao tự chủ một số khoản chi chưa đảm bảo quy định***	***59.351.787***		***59.351.787***								
		Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	1.100.000		1.100.000								
		Kinh phí rà soát, xác định vùng bảo tồn, phát triển và dự kiến các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng phát triển Sâm Lai Châu	58.251.787		58.251.787								
1.3		***Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững một số khoản chi chưa đảm bảo quy định***	***68.662.675***		***68.662.675***								
		Kinh phí hệ thống phát hiện sớm các điểm cháy rừng, hệ thống cảnh báo cháy rừng; trạm quan trắc giám sát, bảo vệ rừng; hệ thống phân vùng trọng điểm cháy rừng	68.662.675		68.662.675								
Tổng cộng			**131.359.598**	**0**	**131.359.598**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**